

TỔNG HỢP ĐIỂM TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 05/05/2019 - ĐỐI TƯỢNG SINH VIÊN

(Kèm theo Biên bản Tổng hợp hội đồng thi)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Độc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
1	DTN1653040095	Ngân Quốc	An	20/10/1998	Nam	Thái	Thanh Hóa	CNTY48N02	24	8	50	4	86	B1	
2	DTN1554120002	Hoàng Thị	Anh	20/06/1997	Nữ	Tày	Hà Giang	QLDD47N02	20	13	51	5	89	B1	
3	DTN1554120005	Lộc Quý	Anh	23/11/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	DCMT47	24	8,5	54	5	91,5	B1	
4	DTN1653040030	Nguyễn Hoàng	Anh	05/10/1996	Nam	Kinh	Bắc Ninh	CNTY48N03	24	6	50	1	81	B1	
5	DTN1554120004	Nguyễn Thị	Anh	07/04/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	DCMT47	24	10	49	5	88	B1	
6	DTN1753070010	Hoàng Ngọc	Ánh	11/10/1999	Nữ	Sán Diu	Thái Nguyên	TT49(POHE)	22	12	52	4	90	B1	
7	DTN1653040081	Lý Ngọc	Ánh	20/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N02	18	6	51	5	80	B1	
8	DTN1354110159	Hoàng Việt	Bảo	06/10/1994	Nam	Dao	Quảng Ninh	TTK46N02	14	13	42	3	72	A2	
9	DTN1554120016	Phan Thị	Bích	20/05/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	QLDD47N03	18	7	51	1	77	A2	
10	DTN1653040046	Nguyễn Văn	Bính	22/01/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	22	7	51	1	81	B1	
11	DTN1753070011	Dương Thị Thùy	Chang	28/01/1999	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	TT49(POHE)	24	12	49	5	90	B1	
12	DTN1554120239	Đàng Văn	Chính	22/10/1997	Nam	Dao	Tuyên Quang	QLDD47N01	21	8	49	1	79	A2	
13	DTN1553070089	Giàng Thị	Chư	01/10/1997	Nữ	Mông	Lai Châu	TT47POHEN02	22	7	52	5	86	B1	
14	DTN1354120035	Ngô Duy	Cương	12/08/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD46N03	16	12	43	5	76	A2	
15	DTN1653040121	Đào Việt	Cường	19/11/1998	Nam	Sán Chỉ	Thái Nguyên	CNTY48N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
16	DTN1454120027	Nguyễn Mạnh	Cường	14/01/1996	Nam	Kinh	Tuyên Quang	QLDD46N04	19	9	53	5	86	B1	
17	DTN1554120028	Nguyễn Thị	Diễm	15/09/1997	Nữ	Kinh	Hà Giang	QLDD47N03	19	7	46	1	73	A2	
18	DTN1654290009	Đinh Thùy	Dung	18/09/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N02	24	10	47	4	85	B1	
19	DTN1653040066	Nguyễn Tô	Dung	09/05/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N02	17	10	46	5	78	A2	
20	DTN1554110012	Phan Thùy	Dung	21/04/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	KTNN47N01	24	9	41	1	75	A2	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
21	DTN1454120041	Vũ Đức	Duy	01/01/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMTK46N01	17	12	36	1	66	A2	
22	DTN1554120032	Hoàng Văn	Dương	12/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N02	20	0	27	1	48	Không đạt	Vắng Nói
23	DTN1653040006	Phan Thành	Đạt	22/03/1998	Nam	Kinh	Ninh Bình	CNTY48N02	25	7	50	1	83	B1	
24	DTN1354120508	Trần Khắc	Đạt	12/07/1995	Nam	Kinh	Nam Định	QLDD47N02	25	7	52	5	89	B1	
25	DTN1454290007	Lê Hồng	Điệp	24/02/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N02	23	11	48	5	87	B1	
26	DTN1653040027	Bùi Văn	Định	05/12/1998	Nam	Kinh	Lai Châu	CNTY48N02	23	10	53	1	87	B1	
27	DTN1653040096	Phạm Trọng	Đông	06/05/1998	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY48N02	17	0	26	5	48	Không đạt	Vắng Nói
28	DTN1554120048	Mùa A	Giàng	16/09/1997	Nam	Mông	Sơn La	QLDD47N02	23	8	46	3	80	B1	
29	DTN1553160017	Lường Văn	Hải	03/06/1997	Nam	Thái	Lào Cai	QLTNR47N01	21	7	47	1	76	A2	
30	DTN1430A0136	Nguyễn Cường	Hải	10/04/1994	Nam	Tày	Bắc Kạn	TYK46N03	22	10	38	1	71	A2	
31	DTN1653050090	Nguyễn Thị	Hạnh	17/07/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY48N02	23	10	51	2	86	B1	
32	DTN1454110070	Nông Văn	Hân	21/10/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	KTNNK46N01	14	8,5	26	1	49,5	Không đạt	
33	DTN1554120063	Ma Văn	Hiệp	04/01/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD47N02	6	0	14	1	21	Không đạt	Vắng Nói
34	DTN1753040092	Nguyễn Trung	Hiếu	30/01/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49(POHE)	24	10	50	3	87	B1	
35	DTN1453080025	Phạm Trung	Hiếu	07/06/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KNK46	12	8	43	1	64	Không đạt	
36	DTN1554110024	Hà Thị	Hoa	16/04/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TT47POHEN01	16	14	30	4	64	Không đạt	
37	DTN1453040057	Lý Thanh	Hoa	19/10/1996	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY47N02	23	10	51	5	89	B1	
38	DTN1554110023	Nguyễn Thị	Hoa	16/11/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN47N01	15	10	38	1	64	Không đạt	
39	DTN1653050228	Nguyễn Thị	Hoàn	18/10/1998	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	CNTY48N02	23	8	38	1	70	A2	
40	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	Nam	Thổ	Phú Thọ	QLDD47N01	11	-	25	3	39	Không đạt	Vắng Nói
41	DTN1653040149	Lê Văn	Hội	12/01/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTY48N02	21	10	39	1	71	A2	
42	DTN1554120074	Hoàng Thị	Huệ	04/10/1997	Nữ	Nùng	Cao Bằng	QLDD47N03	20	10	40	4	74	A2	
43	DTN1653050024	Lương Thị	Huệ	26/05/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	22	10	46	1	79	A2	
44	DTN1554120076	Lộc Mạnh	Hùng	15/03/1995	Nam	Nùng	Lạng Sơn	QLDD47N02	24	7	52	1	84	B1	
45	DTN1554120276	Lương Quốc	Hùng	26/05/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	QLDD47N03	21	10	51	4	86	B1	
46	DTN1653040108	Ngô Văn	Hùng	08/04/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N02	23	10	52	5	90	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
47	DTN1554120081	Hoàng Quang	Huy	28/08/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	QLDD47N03	19	9	48	1	77	A2	
48	DTN1353110136	Nguyễn Văn	Hưng	05/03/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT45N03	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
49	DTN1653040119	Bùi Mai	Lan	31/10/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	18	10	52	5	85	B1	
50	DTN1654120003	Phạm Thị	Liễu	05/05/1998	Nữ	Kinh	Lai Châu	CNTY48N02	21	12	42	1	76	A2	
51	DTN1554120094	Dương Văn	Linh	29/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N03	12	9	27	1	49	Không đạt	
52	DTN1653040129	Ma Thị	Linh	28/05/1997	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	CNTY48N02	23	13	52	1	89	B1	
53	DTN1653050055	Nguyễn Vũ	Linh	29/07/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
54	DTN1554120101	Đặng Minh	Long	01/03/1997	Nam	Kinh	Thái Bình	QLDD47N01	12	11	37	5	65	A2	
55	DTN1754120008	Đồng Thanh	Long	23/11/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD49N01	0	0	22	3	25	Không đạt	Vắng Nói
56	DTN1454290018	Lê Bắc Việt	Long	25/10/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N01	18	10	36	1	65	A2	
57	DTN1653040064	Nguyễn Hữu	Long	28/07/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY48N02	19	10	45	4	78	A2	
58	DTN1353110176	Nguyễn Nhật	Long	01/05/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	KHMTK46N01	13	13	34	3	63	Không đạt	
59	DTN1553070027	Liễu Khánh Ly	Ly	16/04/1997	Nữ	Sán Dìu	Thái Nguyên	TT47POHEN02	23	8	49	5	85	B1	
60	DTN1554120108	Hoàng Đức	Mạnh	14/12/1997	Nam	Nùng	Lạng Sơn	DCMT47	22	12	50	1	85	B1	
61	DTN1554120112	Triệu Đức	Mạnh	07/05/1997	Nam	Dao	Cao Bằng	QLDD47N02	19	7	43	3	72	A2	
62	DTN1554110038	Bùi Công	Minh	09/11/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN47N02	19	8	49	1	77	A2	
63	DTN1430A0261	Nguyễn Đức	Minh	04/08/1995	Nam	Kinh	Hòa Bình	KHMTK46N01	15	10	42	4	71	A2	
64	DTN1554120117	Giàng Thị	Mò	25/10/1997	Nữ	HMông	Lai Châu	QLDD47N03	0	0	2	3	5	Không đạt	Vắng Nói
65	DTN1558510032	Nguyễn Đức	Mừng	16/11/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN47N01	25	8	53	5	91	B1	
66	DTN1453080008	Nguyễn Thị	Nam	25/05/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KNK46	8	12	42	1	63	Không đạt	
67	DTN1753130007	Lò Thị	Nga	03/03/1999	Nữ	Thái	Điện biên	TT49(POHE)	23	10	54	5	92	B1	
68	DTN1653050418	Phạm Thị	Ngát	23/03/1998	Nữ	Kinh	Ninh Bình	CNTY48N02	22	10	49	5	86	B1	
69	DTN1554120287	Nguyễn Thị	Ngân	15/11/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N03	23	12	51	4	90	B1	
70	DTN1554120123	Dương Văn	Nghĩa	23/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT47	22	12	42	1	77	A2	
71	DTN1554120131	Ngô Thị Bính	Nguyệt	18/01/1997	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	QLDD47N01	24	11	53	5	93	B1	
72	DTN1753070017	Hà Lan	Nhã	09/05/1999	Nữ	Nùng	Cao Bằng	TT49(POHE)	25	12	52	4	93	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
73	DTN1554120136	Lềng Thị	Nội	31/07/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	QLDD47N03	18	10	40	5	73	A2	
74	DTN1653070064	Tô Anh	Phương	12/08/1998	Nam	Kinh	Lào Cai	CNTY48N02	23	10	41	2	76	A2	
75	DTN1554120250	Hoàng Văn	Quân	01/08/1997	Nam	Nùng	Lạng Sơn	QLDD47N01	21	10	39	4	74	A2	
76	DTN1153150070	Lê Quốc	Quân	01/01/1991	Nam	Sán Dìu	Vĩnh Phúc	CNSH45	15	10	40	3	68	A2	
77	DTN1653040092	Lê Hồng	Quyền	22/09/1998	Nam	Kinh	Lai Châu	CNTY48N03	22	12	50	4	88	B1	
78	DTN1554120257	Nguyễn Mạnh	Quyết	03/03/1997	Nam	Kinh	Điện biên	QLDD47N03	20	12	52	4	88	B1	
79	DTN1553110035	Bùi Thị Trúc	Quỳnh	10/06/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	21	12	50	4	87	B1	
80	DTN1553050205	Lê Như	Quỳnh	12/09/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY47N01	17	11	53	1	82	B1	
81	DTN1553040137	Nguyễn Thị	Quỳnh	05/09/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N03	19	11	41	4	75	A2	
82	DTN1430A0354	Hoàng Quang	Thạch	24/11/1994	Nam	Tày	Cao Bằng	TYK46N03	23	9	49	3	84	B1	
83	DTN1554120163	Đỗ Đức	Thái	24/11/1997	Nam	Kinh	Lào Cai	QLDD47N01	15	11	41	1	68	A2	
84	DTN1653040072	Ngô Nguyễn Phương	Thảo	01/05/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	21	10	28	4	63	Không đạt	
85	DTN1553110038	Trần Thị Hồng	Thắm	08/08/1997	Nữ	Kinh	Lào Cai	KHMT47N02	24	10	50	4	88	B1	
86	DTN1554120164	Nùng Quyết	Thắng	04/11/1997	Nam	Thái	Điện biên	QLDD47N02	19	5	51	1	76	A2	
87	DTN1653040130	Nông Văn	Thiện	13/10/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N02	22	10	43	1	76	A2	
88	DTN1653040055	Dương Văn	Thịnh	15/04/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	CNTY48N02	23	12	49	5	89	B1	
89	DTN1663070002	Trương Thị Thu	Thơm	15/05/1993	Nữ	Tày	Cao Bằng	LT Trong trot K48	8	11	15	1	35	Không đạt	
90	DTN1753070024	Phạm Thị Hương	Thu	11/02/1998	Nữ	Kinh	Lào Cai	TT49(POHE)	23	14	54	5	96	B1	
91	DTN1554120177	Bế Đức	Thuận	28/11/1996	Nam	Tày	Cao Bằng	QLDD47N01	23	12	48	1	84	B1	
92	DTN1553110070	Phan Thanh	Thùy	25/02/1997	Nữ	Kinh	Lạng Sơn	KHMT47N02	0	0	41	1	42	Không đạt	Vắng Nói
93	DTN1653040028	Đặng Thị	Thủy	10/10/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	21	12	42	5	80	B1	
94	DTN1554120185	Thái Thị Phương	Thủy	05/01/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N03	23	12	54	2	91	B1	
95	DTN1554120182	Nguyễn Thị	Thúy	14/01/1997	Nữ	Kinh	Hà Nội	QLDD47N03	25	12	52	5	94	B1	
96	DTN1554120173	Vì Vương Anh	Thư	27/08/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	QLDD47N02	20	10	48	4	82	B1	
97	DTN1554110073	Đỗ Thị	Toán	04/05/1997	Nữ	Tày	Hà Giang	KTNN47N01	21	13	51	5	90	B1	
98	DTN1554110075	Hoàng Thị Thu	Trang	27/05/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KTNN47N01	24	12	54	5	95	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
99	DTN1554120204	Hứa Thị	Trang	06/06/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	QLDD47N03	24	9	53	5	91	B1	
100	DTN15530A0124	Trương Thị	Trang	22/10/1996	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KTNN47N01	23	11	55	1	90	B1	
101	DTN1753070022	Mã Thị Kiều	Trinh	30/07/1999	Nữ	Dao	Bắc Kạn	TT49(POHE)	23	14	52	5	94	B1	
102	DTN1554120206	Hoàng Minh	Trung	04/10/1997	Nam	Tày	Hà Giang	QLDD47N03	21	10	51	3	85	B1	
103	DTN16530A0079	Phạm Ngọc	Tú	01/10/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N02	11	9	47	5	72	A2	
104	DTN1454120270	Nguyễn Thanh	Tùng	21/01/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD46N03	24	13	50	5	92	B1	
105	DTN1558510049	Hoàng Văn	Tuyên	22/08/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	23	12	33	1	69	A2	
106	DTN1454120259	Lăng Thanh	Tứ	04/01/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLDD46N03	22	13	48	3	86	B1	
107	DTN1653040017	Tạ Thành	Việt	28/11/1998	Nam	Kinh	Lào Cai	CNTY48N02	18	0	22	3	43	Không đạt	Vắng Nói
108	DTN1653040001	Hoàng Văn	Vĩnh	04/07/1998	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNTY48N02	16	13	35	1	65	A2	
109	DTN15530A0175	Nguyễn Duy	Vũ	21/09/1995	Nam	Kinh	Lào Cai	QLDD47N03	17	12	37	3	69	A2	
110	DTN1554120227	Hoàng Văn	Xuyến	12/07/1996	Nam	Nùng	Cao Bằng	QLDD47N03	22	12	52	1	87	B1	
111	DTN1554120230	Nguyễn Thị	Yến	03/01/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	QLDD47N03	22	12	43	5	82	B1	

Ấn định danh sách: 111 thí sinh

Số thí sinh đăng ký dự thi	111
Số thí sinh dự thi Phần thi N-Đ-V	108
Số thí sinh dự thi Phần thi Nói	100
Số thí sinh VPQC	0
Số thí sinh đạt A2B1	91
Số thí sinh đạt A2	35
Số thí sinh đạt B1	56
Số thí sinh không đạt A2B1	20